



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 36

50117
CÔNG T
CH NHIỆM H
V VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
HÓA N
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 59.265.060.996 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 91.558.620.312 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 186.880.225.981 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 141.526.113.333 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Luân	Thành viên
Ông :	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông :	Lê Trung Hải	Thành viên
Bà :	Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

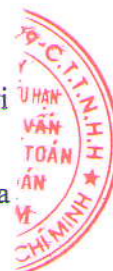
Ông :	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
-------	---------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Đào Sỹ Trung	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Đức Minh	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.



Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Hùng

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2015

T.M. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Hùng

Số : 233./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo Tài chính năm 2014**của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX được lập ngày 07/02/2015 từ trang 7 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngoài ra, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ của khoản mục đầu tư dài hạn khác có giá trị là 4.741.578.152 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Đỗ Khắc Thanh
Số giấy CNĐKHN KTV: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa
Số giấy CNĐKHN KTV: 0424-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		676.074.177.283	571.773.507.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	263.975.300.025	90.209.817.366
1. Tiền	111		22.555.300.025	13.709.817.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.420.000.000	76.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2.835.462.500	3.837.172.713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.835.462.500	4.611.223.243
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(774.050.530)
III. Các khoản phải thu	130		152.207.311.377	293.689.640.834
1. Phải thu khách hàng	131		107.008.428.726	212.619.888.794
2. Trả trước cho người bán	132		14.709.496.147	41.781.042.871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	32.694.077.624	39.808.607.657
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.204.691.120)	(519.898.488)
IV. Hàng tồn kho	140	4	232.764.133.566	164.373.278.214
1. Hàng tồn kho	141		232.764.133.566	164.373.278.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.291.969.815	19.663.598.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.071.928.847	306.328.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.717.106.282	18.185.248.278
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	1.502.934.686	1.172.020.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		115.377.550.147	101.734.552.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	89.321.917.933	60.068.073.009
- Nguyên giá	222		130.989.063.909	94.382.757.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.667.145.976)	(34.314.684.590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14.218.582.238	14.313.131.720
- Nguyên giá	228		14.839.458.464	14.733.258.464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(620.876.226)	(420.126.744)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	11.837.049.976	27.353.348.249
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	222.772.492.250	213.492.492.250
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	164.053.523.339	149.773.523.339
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	58.718.968.911	63.718.968.911
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.975.987.265	4.245.802.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.936.380.675	4.139.061.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15.1	23.606.590	90.741.221
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.017.200.206.945	891.246.354.758

3011729
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU H
VỤ TƯ VẤN
HÌNH KẾ TO
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		476.242.877.571	395.348.138.032
I. Nợ ngắn hạn	310		470.793.086.585	393.023.498.616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	372.463.078.905	279.643.154.578
2. Phải trả người bán	312		54.088.725.700	49.865.489.595
3. Người mua trả tiền trước	313		278.125.188	3.742.873.065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8.284.818.698	28.809.242.137
5. Phải trả công nhân viên	315		22.299.276.047	16.576.304.832
6. Chi phí phải trả	316	13	1.478.134.957	1.002.910.982
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	11.855.080.277	13.337.676.614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	16.6	45.846.813	45.846.813
II. Nợ dài hạn	330		5.449.790.986	2.324.639.416
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.548.881.840	1.948.881.841
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15.2	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	14	2.900.909.146	375.757.575
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	16	540.957.329.374	495.898.216.726
I. Vốn chủ sở hữu	410		540.957.329.374	495.898.216.726
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.657.714.793	171.657.714.793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.420.000.000)	(2.125.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.483.599.600	35.483.599.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.109.909.000	10.109.909.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		186.880.225.981	141.526.113.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.017.200.206.945	891.246.354.758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		978.734,10	605.991,11
- EUR		4,87	4,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	889.373.448.657	804.637.095.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		889.373.448.657	804.637.095.168
4. Giá vốn hàng bán	18	722.345.559.510	670.936.427.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.027.889.147	133.700.667.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	11.321.817.485	8.185.888.672
7. Chi phí tài chính	19	24.650.921.406	23.420.605.030
+ Trong đó: chi phí lãi vay		16.628.221.304	18.457.096.810
8. Chi phí bán hàng		20.404.906.785	14.108.494.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		56.674.677.792	61.149.962.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.619.200.649	43.207.494.030
11. Thu nhập khác	17.3	2.970.585.323	146.894.181.693
12. Chi phí khác	20	2.156.182.077	62.621.130.782
13. Lợi nhuận khác		814.403.246	84.273.050.911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.433.603.895	127.480.544.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	18.101.408.268	36.082.920.998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	67.134.631	(160.996.370)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		59.265.060.996	91.558.620.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	4.327	6.622

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		77.433.603.895	127.480.544.941
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.391.232.815	48.055.565.549
- Khấu hao tài sản cố định		9.151.504.264	11.650.684.944
- Các khoản dự phòng		910.742.102	(277.160.680)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		111.972.756	1.249.204.380
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.411.207.611)	16.975.740.095
- Chi phí lãi vay		16.628.221.304	18.457.096.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.824.836.710	175.536.110.490
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		136.221.894.568	(186.425.992.214)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(68.390.855.352)	116.638.489.906
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		6.656.923.093	(142.099.724.146)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		437.080.524	2.744.393.770
- Tiền lãi vay đã trả		(15.150.086.347)	(18.043.520.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.824.128.705)	(19.688.971.147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		600.000.000	2.020.382.683
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(500.193.750)	(646.263.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.875.470.741	(69.965.095.388)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.092.380.352)	(35.219.388.398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.569.220.153	58.759.745.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(332.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.775.760.743	441.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.280.000.000)	(3.060.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.906.794.155	5.546.531.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.120.605.301)	135.726.888.615



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(295.000.000)	(1.975.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		749.208.834.690	596.984.238.348
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(656.391.258.767)	(738.292.230.819)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.410.754.598)	(27.123.627.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.111.821.325	(170.406.620.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		173.866.686.765	(104.644.826.894)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90.209.817.366	194.869.340.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(101.204.106)	(14.696.582)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		263.975.300.025	90.209.817.366

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tủy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

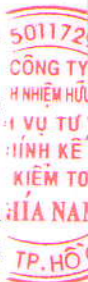
2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá được Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

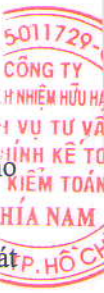
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	696.398.833	267.153.610
Tiền gửi ngân hàng	21.858.901.192	13.442.663.756
Tiền gửi VND	1.064.589.386	683.723.860
Tiền gửi ngoại tệ	20.794.311.806	12.758.939.896
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	241.420.000.000	76.500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	21.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành	22.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	138.420.000.000	57.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	19.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	21.000.000.000	-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	263.975.300.025	90.209.817.366
------------------	------------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND		01/01/2014 VND	
	lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2.835.462.500		4.611.223.243
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2.835.462.500		4.611.223.243
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	-	-	123.670	1.775.760.743
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	132	290.000	132	290.000
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51.900	585.172.500	51.900	585.172.500
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn		-		(774.050.530)
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		-		(774.050.530)
Tổng cộng		2.835.462.500		3.837.172.713

Ghi chú:

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty CP BV Đa khoa Tư nhân Triều An và Công Ty CP XNK và Đầu Tư Thừa Thiên Huế do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
	<u>32.694.077.624</u>	<u>39.808.607.657</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	32.694.077.624	39.808.607.657

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2014 là:

Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	8.780.516.754
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	6.361.637.335
Công Ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định	3.610.747.092
CTY CP SX và KD TB Chiêu Sáng Thái Bình Dương	3.143.918.990
Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ	9.432.432.233
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	254.368.333
Thuế nhập khẩu	273.871.035
Phải thu khác	836.585.852

Tổng cộng

32.694.077.624

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	100.240.461.525	99.762.934.106
- Công cụ, dụng cụ	8.532.403.887	7.720.745.263
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.660.015.541	17.304.142.712
- Thành phẩm	117.281.261.143	39.523.656.663
- Hàng hoá	-	11.808.000
- Hàng gửi đi bán	49.991.470	49.991.470
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-

Tổng cộng

232.764.133.566

164.373.278.214

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	11.582.379
- Tạm ứng	69.306.660	430.542.291
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.433.628.026	729.896.189
Tổng cộng	<u><u>1.502.934.686</u></u>	<u><u>1.172.020.859</u></u>



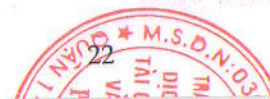
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	49.568.193.291	33.663.021.387	9.195.166.910	1.956.376.011	94.382.757.599
2. Số tăng trong năm	36.840.601.260	564.756.000	1.846.916.364	113.405.000	39.365.678.624
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	3.067.873.987	564.756.000	1.076.916.364	113.405.000	4.822.951.351
- Đầu tư XDCN hoàn thành	33.772.727.273	-	770.000.000	-	34.542.727.273
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	1.465.103.000	387.457.394	906.811.920	-	2.759.372.314
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	1.465.103.000	387.457.394	906.811.920	-	2.759.372.314
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	84.943.691.551	33.840.319.993	10.135.271.354	2.069.781.011	130.989.063.909
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	11.568.743.089	16.843.186.163	4.537.448.467	1.365.306.871	34.314.684.590
2. Khấu hao trong năm	3.018.791.488	4.552.090.923	1.130.525.395	196.514.718	8.897.922.524
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	3.018.791.488	4.552.090.923	1.130.525.395	196.514.718	8.897.922.524
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	377.927.976	287.619.061	879.914.101	-	1.545.461.138
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	377.927.976	287.619.061	879.914.101	-	1.545.461.138
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14.209.606.601	21.107.658.025	4.788.059.761	1.561.821.589	41.667.145.976
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	37.999.450.202	16.819.835.224	4.657.718.443	591.069.140	60.068.073.009
2. Tại ngày cuối năm	70.734.084.950	12.732.661.968	5.347.211.593	507.959.422	89.321.917.933



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14.461.948.464	-	-	271.310.000	14.733.258.464
2. Số tăng trong năm	-	-	-	243.000.000	243.000.000
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	243.000.000	243.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	136.800.000	-	-	-	136.800.000
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	136.800.000	-	-	-	136.800.000
4. Số dư cuối năm	14.325.148.464	-	-	514.310.000	14.839.458.464
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	312.248.213	-	-	107.878.531	420.126.744
2. Khấu hao trong năm	190.465.638	-	-	63.116.102	253.581.740
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	190.465.638	-	-	63.116.102	253.581.740
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	52.832.258	-	-	-	52.832.258
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	52.832.258	-	-	-	52.832.258
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	449.881.593	-	-	170.994.633	620.876.226
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	14.149.700.251	-	-	163.431.469	14.313.131.720
2. Tại ngày cuối năm	13.875.266.871	-	-	343.315.367	14.218.582.238



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	11.837.049.976	27.353.348.249
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337.480.000	
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	1.009.988.310
+ Công trình Phú Mỹ	6.343.359.939	26.343.359.939
+ Công trình nhà máy Metal	4.146.221.727	
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	11.837.049.976	27.353.348.249

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54.833.900.000	54.833.900.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68.819.623.339	68.819.623.339
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10.200.000.000	3.060.000.000
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10.200.000.000	3.060.000.000
Tổng cộng	164.053.523.339	149.773.523.339

9.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu		-		-
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		53.997.390.759		58.997.390.759
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex (GPPJ)		26.152.726.119		31.152.726.119
+ Công Ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (Unimex)		27.844.664.640		27.844.664.640
5. Đầu tư dài hạn khác		4.721.578.152		4.721.578.152
+ DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM		4.721.578.152		4.721.578.152
Tổng cộng		58.718.968.911		63.718.968.911

Ghi chú:

Theo Hợp đồng vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 01/12/2013, số tiền Công Ty Gilimex cho Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ (GPPJ) mượn được chuyển thành vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất 0,5%/tháng, tài sản đảm bảo là khoản phải thu, máy móc thiết bị, tài sản hình thành trên đất,...hoặc tài sản khác và toàn bộ số cổ phiếu Công Ty Gilimex mà Công Ty GPPJ hiện đang sở hữu.

Theo Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2013, số tiền Công ty Gilimex cho Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Thừa Thiên Huế (Công ty Unimex) mượn được chuyển thành vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, hạn mức cho vay 34.000.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/tháng, tài sản đảm bảo là khoản phải thu, máy móc thiết bị, tài sản hình thành trên đất,...hoặc tài sản khác và toàn bộ số cổ phiếu Công ty Gilimex mà Công ty Unimex hiện đang sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1.354.024.552	3.528.447.353
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1.306.540.377	610.613.704
- Chi phí mua bảo hiểm	275.815.746	
Tổng cộng	2.936.380.675	4.139.061.057

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
11.1. Vay ngắn hạn	372.463.078.905	279.643.154.578
- Vay ngân hàng	372.463.078.905	279.643.154.578
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	65.534.076.289	32.484.717.625
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)</i>	11.955.147.347	15.939.147.347
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (USD)</i>	172.001.512.449	195.285.783.099
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn</i>	65.754.242.851	
<i>Ngân hàng HSBC VN</i>	18.723.230.201	
<i>Ngân hàng ANZ</i>	38.494.869.768	35.933.506.507
- Vay đối tượng khác	-	-
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	372.463.078.905	279.643.154.578

Ghi chú:

Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	8.284.818.698	28.809.242.137
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	7.400.217.275	28.122.937.712
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	884.601.423	686.304.425
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	884.601.423	682.117.140
+ <i>Các loại thuế khác</i>	-	4.187.285
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	8.284.818.698	28.809.242.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	1.478.134.957	1.002.910.982
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí tiền thuế thuê đất	-	-
- Trích trước chi phí thi công	-	-
Tổng cộng	1.478.134.957	1.002.910.982

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899.613.523	899.613.523
- BHYT, BHXH, BHTN	-	219.333.706
- KPCĐ	96.346.990	232.409.822
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	2.900.909.146	375.757.575
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.859.119.764	11.986.319.563
Tổng cộng	14.755.989.423	13.713.434.189

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2014 là:

Chi phí đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng	2.265.828.000
Chi khen thưởng, lễ tết	1.000.000.000
Công Ty IKEA TRADING HONGKONG	1.249.025.783
Công Ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	4.222.437.516
Công Ty TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)	925.066.987
Công Ty BALLARD DESIGNS	415.152.576
Công Ty EAST WEST MANUFACTURING	440.616.757
Các đối tượng khác	340.992.145
Tổng cộng	10.859.119.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

15.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.606.590	90.741.221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	90.741.221	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.606.590	90.741.221

15.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(70.255.149)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	171.657.714.793	(2.125.000.000)	35.483.599.600	10.109.909.000	141.526.113.333
- Tăng trong năm	-	-	(295.000.000)	-	-	59.265.060.996
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	59.265.060.996
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (do mua cổ phiếu quỹ)	-	-	(295.000.000)	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	13.910.948.348
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.410.754.598
- Giảm khác	-	-	-	-	-	500.193.750
- Số dư cuối năm	139.245.880.000	171.657.714.793	(2.420.000.000)	35.483.599.600	10.109.909.000	186.880.225.981

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139.245.880.000	100,00%	139.245.880.000	100,00%
Tổng cộng	139.245.880.000	100%	139.245.880.000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	171.657.714.793		171.657.714.793	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(2.420.000.000)	242.000 cổ phiếu	(2.125.000.000)	212.500 cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

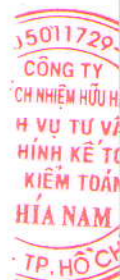
16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.410.754.598	27.123.627.650

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

chưa công bố 20%



16.5. Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu thường	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	242.000	212.500
+ Cổ phiếu thường	242.000	212.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.682.588	13.712.088
+ Cổ phiếu thường	13.682.588	13.712.088
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.483.599.600	35.483.599.600
- Quỹ dự phòng tài chính	10.109.909.000	10.109.909.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU

Chỉ tiêu

17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu

- + Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- + Thuế TTĐB
- + Thuế xuất khẩu

- Doanh thu thuần

Trong đó:

- + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

17.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán chứng khoán
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Hoa hồng ủy thác
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

17.3. Thu nhập khác

- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Cán trừ công nợ
- Công nợ không ai đòi
- Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	889.373.448.657	804.637.095.168
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	858.392.035.626	771.032.337.348
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.981.413.031	33.604.757.820
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	889.373.448.657	804.637.095.168
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	858.392.035.626	771.032.337.348
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	30.981.413.031	33.604.757.820
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	11.321.817.485	8.185.888.672
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.714.546.818	7.177.053.036
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.158.400	40.158.400
- Hoa hồng ủy thác	-	335.001.941
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.314.835.068	631.009.697
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257.277.199	2.665.598
17.3. Thu nhập khác	2.970.585.323	146.894.181.693
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.565.401.971	146.359.745.455
- Cán trừ công nợ	208.734.412	-
- Công nợ không ai đòi	-	404.366.734
- Thu nhập khác	196.448.940	130.069.504
18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	713.009.399.334	661.345.361.105
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.336.160.176	9.591.066.788
Tổng cộng	722.345.559.510	670.936.427.893

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ do bán chứng khoán

Tổng cộng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(774.050.530)	(160.771.000)
- Chi phí lãi vay	16.628.221.304	18.457.096.810
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.366.109.756	3.872.409.242
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	369.249.955	1.251.869.978
- Lỗ bán ngoại tệ	17.728.249	-
- Lỗ do bán chứng khoán	43.662.672	-
Tổng cộng	24.650.921.406	23.420.605.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	177.572.466	460.484.370
- Thanh lý hàng, nguyên vật liệu tồn lâu ngày, hư hỏng	374.591.143	826.777.287
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.310.179.754	61.079.360.628
- Chi phí khác	293.838.714	254.508.497
Tổng cộng	2.156.182.077	62.621.130.782

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.101.408.268	36.082.920.998
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	18.101.408.268	36.082.920.998

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.433.603.895	127.480.544.941
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	5.208.489.476	16.570.118.455
+ Các khoản điều chỉnh tăng	5.243.647.876	16.610.276.855
Chi phí phát triển, chi phí không hợp lý hợp lệ khác	5.136.345.193	16.247.311.973
CLTG cuối kỳ (TGNH, ký quỹ ngắn hạn, phải thu)	107.302.683	362.964.882
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(35.158.400)	(40.158.400)
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm	(35.158.400)	(40.158.400)
- Tổng thu nhập chịu thuế	82.642.093.371	144.050.663.396
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thuế suất 22%)	18.101.408.268	36.082.920.998
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	18.181.260.542	36.012.665.849
- Thuế TNDN hoãn lại năm trước trở thành đã thực hiện năm nay	(79.852.274)	70.255.149
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	67.134.631	(160.996.370)
- Thuế TNDN hoãn lại năm trước hoàn nhập năm nay	90.741.221	(70.255.149)
- Thuế TNDN hoãn lại năm nay	(23.606.590)	(90.741.221)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.265.060.996	91.558.620.312

Ghi chú:

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc về vấn đề sau: Trong năm 2014, Công ty có các khoản chi phí phát triển 2.664.420.000 đồng, số tiền này đã đưa vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm nhưng không có chứng từ hợp lý hợp lệ nên loại ra khi tính thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(23.606.590)	(160.996.370)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	90.741.221	-
Tổng cộng	67.134.631	(160.996.370)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.926.717.061	397.832.364.720
2. Chi phí nhân công	135.673.090.496	121.654.014.295
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9.151.504.264	11.650.684.944
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.503.444.992	7.403.854.682
5. Chi phí khác bằng tiền	33.806.122.072	66.243.258.817
Tổng cộng	894.060.878.885	604.784.177.458

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.265.060.996	91.558.620.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	59.265.060.996	91.558.620.312
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.697.932	13.825.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.327	6.622

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:

Trong năm 2014, Công ty Gilimex có nhận Quyết định số 2791/QĐ-DT-TT, ngày 28/11/2014 của Cục trưởng Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc thanh tra thuế tại Công Ty CP SX Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh, thời kỳ thanh tra: năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012. Ngày 06/02/2015, Cục thuế Hồ Chí Minh ra Quyết định số 478/QĐ-CT-XP về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế. Theo Quyết định này, Cục thuế Hồ Chí Minh:

+ Truy thu số tiền thuế:	1.821.941.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.547.896
Thuế thu nhập cá nhân	3.393.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

+ Phạt vi phạm hành chính về thuế, số tiền:	697.740.451
<i>Phạt 10% trên số tiền thuế khai thiếu</i>	93.257.512
<i>Phạt chậm nộp trên số tiền thuế khai thiếu</i>	604.482.939
Tổng cộng số tiền thuế truy thu và tiền phạt Công ty Gilimex là:	2.519.682.106

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Lương và thưởng của các thành viên BGD</i>	3.780.000.000	3.780.000.000
<i>Lương và thưởng của các thành viên HĐQT</i>	528.000.000	528.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	57.290.427.954
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	19.008.252.433
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Bán hàng	5.945.152.634
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP	272.157.135
		Bán văn phòng	1.981.818.182
Cộng			84.497.808.338

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	8.799.726.283
		Phải thu tiền gia công	4.991.612.265
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu khác	3.610.747.092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay	26.152.726.119
		Phải thu khác	9.432.432.233
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu khác	3.143.918.990
		Phải thu tiền hàng	5.945.152.634
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải thu khác	6.361.637.334
		Nợ Phải trả	1.676.315.335
Cộng			70.114.268.285

3. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả cho người bán	54.088.725.700	-	-	54.088.725.700
Người mua trả tiền trước	278.125.188	-	-	278.125.188
Vay và nợ	372.463.078.905	-	-	372.463.078.905
Phải trả người lao động	22.299.276.047	-	-	22.299.276.047
Chi phí phải trả	1.478.134.957	-	-	1.478.134.957
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.855.080.277	-	-	11.855.080.277
Cộng	462.462.421.074	-	-	462.462.421.074

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tỷ giá bình quân liên ngân hàng thay đổi không đáng kể nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

k. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

